PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 01 tháng 08 năm 2024

*

- Người mua hàng: ĐỖ THỊ DỊU
- Chức vụ: CÔ NUÔI

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Thịt bò loại 2	Kg	2.50			1.70	0.80	255,000	433,500	204,000	637,500
2	Thịt lơn mỡ	Kg	4.40			2.90	1.50	120,000	348,000	180,000	528,000
3	Trứng gà	Kg	2.00			0.80	1.20	60,000	48,000	72,000	120,000
4	Sữa chua	Kg	12.00			7.00	5.00	66,250	463,750	331,250	795,000
5	Đậu phụ	Kg	1.50			0.80	0.70	30,000	24,000	21,000	45,000
6	Rau mùi	Kg	0.10			0.06	0.04	50,000	3,000	2,000	5,000
7	Khoai sọ	Kg	1.00			0.70	0.30	30,000	21,000	9,000	30,000
8	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
9	Cần tây	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
10	Cà rốt	Kg	2.00			0.80	1.20	20,000	16,000	24,000	40,000
11	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
12	Hẹ lá	Kg	2.00			0.80	1.20	35,000	28,000	42,000	70,000
13	Cà chua	Kg	2.00			0.80	1.20	30,000	24,000	36,000	60,000
14	Khoai tây	Kg	1.00			0.60	0.40	20,000	12,000	8,000	20,000
15	Gừng tươi	Kg	0.10			0.06	0.04	50,000	3,000	2,000	5,000
16	Tỏi tây (cả lá)	Kg	0.10			0.06	0.04	50,000	3,000	2,000	5,000
17	Tỏi ta	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
18	Sữa bò tươi	Kg	2.00			1.00	1.00	40,000	40,000	40,000	80,000
19	Sữa đặc có đường	Kg	1.50			0.80	0.70	56,000	44,800	39,200	84,000
20	Cốt dừa	Kg	1.00			0.50	0.50	70,000	35,000	35,000	70,000
21	Gạo nếp cẩm	Kg	2.00			1.30	0.70	40,000	52,000	28,000	80,000
22	Gạo nếp cái	Kg	0.50				0.50	27,000		13,500	13,500
23	Gạo tẻ máy	Kg	9.60			6.60	3.00	19,000	125,400	57,000	182,400
24	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.60			0.30	0.30	65,000	19,500	19,500	39,000
25	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.10			0.07	0.03	25,000	1,750	750	2,500
26	Muối	Kg	0.10			0.07	0.03	12,000	840	360	1,200
	Cộng								1,762,040	1,176,060	
	Tổng cộng								2,938,100		

Người phụ trách **Kế** toán Người nhận Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BÁO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 01 tháng 08 năm 2024

- Tổng số suất ăn: 147 - 3 tuổi: 47 - Cháo: 16
Trong đó: + Mẫu giáo: 88 - 4 tuổi: 41 + Nhà trẻ: 59 - Cơm nát: 23
- 5 tuổi: - Cơm thường: 20

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Thịt bò loại 2	1.70	0.80	1.67	0.78	299.9	141.1			174.9	82.3					2,782.2	1,309.3
2	Thịt lơn mỡ	2.90	1.50	2.84	1.47	412.1	213.2			1,060.1	548.3					11,197.5	5,791.8
3	Trứng gà	0.80	1.20	0.69	1.03	101.8	152.7			79.8	119.7			3.4	5.2	1,142.1	1,713.1
4	Sữa chua	7.00	5.00	7.00	5.00	231.0	165.0			259.0	185.0			252.0	180.0	4,270.0	3,050.0
5	Đậu phụ	0.80	0.70	0.80	0.70			87.2	76.3			43.2	37.8	5.6	4.9	760.0	665.0
6	Rau mùi	0.06	0.04	0.05	0.03			1.3	0.9			0.3	0.2	0.1	0.1	8.2	5.4
7	Khoai sọ	0.70	0.30	0.57	0.25			10.3	4.4			0.6	0.2	152.1	65.2	654.4	280.4
8	Hành lá (hành hoa)	0.07	0.03	0.06	0.02			0.7	0.3					2.4	1.0	12.3	5.3
9	Cần tây	0.07	0.03	0.06	0.03			2.2	0.9			0.1	0.1	4.6	2.0	28.2	12.1
10	Cà rốt	0.80	1.20	0.72	1.07			10.7	16.1			1.4	2.1	55.8	83.8	279.2	418.9
11	Hành củ tươi	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0			0.3	0.3	3.3	3.3	19.8	19.8
12	Hẹ lá	0.80	1.20	0.70	1.04			15.3	23.0			2.1	3.1	10.4	15.7	125.3	187.9
13	Cà chua	0.80	1.20	0.76	1.14			4.6	6.8			1.5	2.3	30.4	45.6	152.0	228.0
14	Khoai tây	0.60	0.40	0.52	0.35			10.4	7.0			0.5	0.3	109.1	72.7	485.5	323.6
15	Gừng tươi	0.06	0.04	0.06	0.04			0.2	0.2			0.5	0.3	3.1	2.0	17.4	11.6
16	Tỏi tây (cả lá)	0.06	0.04	0.05	0.03			0.7	0.4					2.8	1.9	13.9	9.3
17	Tỏi ta	0.07	0.03	0.06	0.02			3.4	1.4			0.3	0.1	12.9	5.5	67.8	29.0
18	Sữa bò tươi	1.00	1.00	1.00	1.00	39.0	39.0			44.0	44.0			48.0	48.0	740.0	740.0
19	Sữa đặc có đường	0.80	0.70	0.80	0.70	64.8	56.7			70.4	61.6			448.0	392.0	2,688.0	2,352.0
20	Cốt dừa	0.50	0.50	0.40	0.40			19.2	19.2			144.0	144.0	24.8	24.8	1,472.0	1,472.0
21	Gạo nếp cẩm	1.30	0.70	0.65	0.35	83.9	45.2			18.2	9.8					500.5	269.5
22	Gạo nếp cái		0.50		0.50				43.0				7.5		372.5		1,720.0
23	Gạo tẻ máy	6.60	3.00	6.60	3.00			521.4	237.0			66.0	30.0	5,009.4	2,277.0	22,704.0	10,320.0
24	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.30	0.30	0.30	0.30							299.1	299.1			2,691.0	2,691.0
25	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.07	0.03	0.07	0.03	10.5	4.5									42.0	18.0
26	Muối	0.07	0.03	0.07	0.03												
	Cộng					1,242.9	817.4	688.7	438.0	1,706.4	1,050.7	559.9	527.5	6,178.4	3,603.2	52,853.2	33,643.1
	Bình quân thực tế /1 trẻ					14.1	13.9	7.8	7.4	19.4	17.8	6.4	8.9	70.2	61.1	600.6	570.2
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 2,940,000 đ
- Hôm trước mang sang: 4,500 đ
- Đã chi: 2,526,900 đ
- Thừa: 413,100 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 417,600 đ

Thực đơn

* Bữa sáng: - Thịt bò sốt thịt lợn,củ quả
- Canh trứng lá hẹ,đậu phụ,cà chua
* Bữa chiều: - Sữa chua nếp cẩm
nt: - Cháo thịt bò cà rốt
- Sữa chua